

MỤC LỤC

Phiên toàn thể - PLENARY SESSION			1
1		counts as quality in foreign language teaching?	2
2	<i>Nguyễn Đức Chính</i>	Language resources in Vietnamese families for second language learning and research from the perspective of family language policy	3
3	<i>Liêu Linh Chuyên</i>	Phát huy vai trò từ Hán Việt trong quá trình dạy dịch Hán - Việt, Việt - Hán	4
Công nghệ và dạy học - TECHNOLOGY AND LANGUAGE TEACHING (1)			5
4	<i>Nguyễn Thị Hồng Hạnh, Lê Thị Huyền, Phạm Thị Quỳnh Hoa</i>	English teachers' opinions on online professional learning communities in professional development at National Economics University	6
5	<i>Nguyen Thi Hang, Le Thi Ngoc Diep, Nguyen Phuong Hoai</i>	Online english learning for students at advanced education programs (aep) - national economics university (neu): benefits and challenges	17
6	<i>Nguyễn Hồng Mai</i>	CIPP model in evaluating blended learning programs at tertiary level in Vietnam	28
7	<i>Nawamin Prachanant</i>	Readiness for online learning of Thai EFL city students during the Covid-19 pandemic	39
Công nghệ và dạy học - LANGUAGE TEACHING (2)			51
8	<i>Trần Thị Hồng Anh</i>	Tìm hiểu ảnh hưởng của yếu tố cảm xúc tới việc tiếp nhận ngôn ngữ thứ hai và kiến nghị đối với công tác giảng dạy tiếng Trung Quốc	52
9	<i>Trần Minh Trang, Nguyễn Thị Minh Tâm</i>	Sử dụng Quizlet trong phần “looking back” - Sách Tiếng Anh 7 nhằm cải thiện khả năng ghi nhớ, duy trì từ vựng	65

Phương pháp dạy học và đánh giá - LANGUAGE TEACHING AND ASSESSMENT			83
10	<i>Nguyễn Hoàng Hạnh An, Nguyễn Vũ Quỳnh Như</i>	Effectiveness of using Corpus as a self-correction tool in EFL Writing	84
11	<i>Đặng Thị Mỹ Dung</i>	Critical factors influencing motivation and achievements of English learners in Vietnam	101
12	<i>Nguyễn Mai Linh</i>	Vietnamese high school students' perceptions of non-native and native English teachers in English classes	114
13	<i>Ngô Lê Hoàng Phương, Hồ Thị Thuỳ Trang</i>	Phản hồi của giáo viên Tiếng Anh tiểu học về hiệu quả học phần “Tổ chức các hoạt động xây dựng môi trường học và sử dụng ngoại ngữ ở trường tiểu học”	126
14	<i>Nguyễn Trịnh Thảo Trinh, Nguyễn Hồ Hoàng Thuỷ</i>	Teachers' personal needs and plans in professional development: A case study with EFL novice teachers at University of Foreign Languages, Hue University	139
15	<i>Nguyễn Thị Bạch Yến</i>	Impacts of the alternative assessment methods on education quality at HUFLIT	154
Tiếng Anh chuyên ngành - ENGLISH FOR SPECIFIC PURPOSES			165
16	<i>Trương Thị Dung, Nguyễn Ngọc Hà, Ngô Thu Hà</i>	Dạy – học theo dự án như một công cụ để dạy ngoại ngữ chuyên ngành tại các trường đại học không chuyên ngữ	166
17	<i>Lê Thị Thanh Hải, Nguyễn Hồ Hoàng Thuỷ</i>	Hoạt động hỗ trợ học tập (scaffolding): Sự cần thiết và hiệu quả đối với kỹ năng viết của sinh viên	174
18	<i>Nguyễn Thị Việt Nga</i>	Using translation activities to enhance ESP learners' reading comprehension skills	186
19	<i>Nguyễn Thị Thương</i>	Kênh hình trong sách giáo khoa Tiếng Anh: Để trang trí hay để dạy học?	200
20	<i>Nguyễn Ngọc Trân, Đặng Thị Mỹ Dung</i>	Nâng cao từ vựng tiếng Anh thương mại cho sinh viên các chương trình đào tạo Quốc tế tại trường Đại học Ngoại thương – cơ sở II tại Thành phố Hồ Chí Minh	215

Dạy và học các Ngôn ngữ đương đại - TEACHING AND LEARNING CONTEMPORARY LANGUAGES			225
21	<i>Nguyễn Thị Hương Huệ</i>	Dạy kiến thức văn hóa qua thuyết trình giới thiệu các địa danh du lịch ở học phần thực hành nói cho sinh viên năm 3 ngành ngôn ngữ Pháp - Khoa Tiếng Pháp - Tiếng Nga - Trường Đại học Ngoại ngữ Huế	226
22	<i>Trương Kiều Ngân</i>	Áp dụng phương pháp dạy học theo dự án vào các môn chuyên ngành Du lịch cho sinh viên tiếng pháp Khóa 15 - Khoa Tiếng Pháp - Tiếng Nga - Trường Đại học Ngoại Ngữ - Đại học Huế	235
23	<i>Thái Thị Hồng Phúc</i>	Nâng cao chất lượng dạy/học học phần giảng tập của sinh viên ngành sư phạm tiếng Pháp trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế	244
24	<i>Nguyễn Thanh Sơn</i>	Nghiên cứu khó khăn của sinh viên khi dịch thành ngữ Nga sang tiếng Việt: Trường hợp sinh viên ngành ngôn ngữ Nga, khoa Tiếng Pháp – Tiếng Nga, trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế	255
25	<i>Nguyễn Thị Kim Liên</i>	Cụm danh từ tiếng Đức: khảo sát bản dịch của sinh viên tiếng Đức Trường Đại học Hà Nội	268
Dạy và học tiếng Trung Quốc - TEACHING AND LEARNING CHINESE			281
26	<i>Cầm Tú Tài</i>	Bàn về hiện tượng đồng hình dị nghĩa trong dạy học tiếng Hán cho sinh viên chuyên ngữ Việt Nam	282
Ngôn ngữ học và dịch thuật - LINGUISTICS AND TRANSLATION STUDIES			297
27	<i>Liu Shuchen</i>	Interpreting culture-loaded expressions from the perspective of interpretive theory of translation	298
28	<i>Lê Thùy Linh</i>	Linguistic problems in translating Business letters from English into Vietnamese in EFL classes, National Economics University	309
29	<i>Nguyễn Thị Nhật Linh</i>	An analysis of modulation System in Vietnamese from systemic functional perspective and some suggestions of legal translation	325

30	<i>Nguyễn Diệu Linh</i>	An analysis of lexical transfer from Vietnamese to English in Adjective + Preposition collocations	338
31	<i>Phạm Thị Tố Loan, Nguyễn Thị Phương Thùy</i>	Rhetorical structure of introduction section in English and Vietnamese research articles in Economics field: A contrastive analysis	349
<i>Tiếng Việt và Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu - VIETNAMESE AND CONTRASTIVE LINGUISTICS</i>			363
32	<i>Liêu Linh Chuyên, Nguyễn Hoàng Khánh Trang, Nguyễn Thị Linh Tú, GONG Piying</i>	Tìm hiểu tư tưởng giáo dục xã hội của người Trung Quốc qua thành ngữ tiếng Hán	364
33	<i>Trần Thị Xuân</i>	Giải pháp nâng cao hiệu quả dạy và học các học phần liên quan đến văn hóa Việt Nam cho người nước ngoài tại khoa Việt Nam học, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế	373
<i>Ngôn ngữ và Văn hóa Nhật –Hàn - JAPANESE – KOREAN LANGUAGE AND CULTURE</i>			386
34	<i>Nguyễn Thị Hồng Hoa</i>	Khảo sát việc tìm kiếm và xử lý ngữ liệu song ngữ trong quá trình học học phần ngôn ngữ học đối chiếu Nhật - Việt của sinh viên năm 3 Khoa Tiếng Nhật, Trường Đại học Ngoại Ngữ, Đại Học Huế	387
35	<i>Hoàng Thị Lan Nhi</i>	Khó khăn khi biên dịch truyện tranh Nhật Bản của sinh viên khoa NN&VH Nhật Bản, trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế	405

TÌM HIỂU TƯ TƯỞNG GIÁO DỤC XÃ HỘI CỦA NGƯỜI TRUNG QUỐC QUA THÀNH NGỮ TIẾNG HÁN

Liên Linh Chuyên¹, Nguyễn Hoàng Khánh Trang², Nguyễn Thị Linh Tú³,
Gong Piying⁴

^{1,2,3}Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế

⁴Trường Đại học Ngôn ngữ và Văn Hóa, Bắc Kinh, Trung Quốc

Tóm tắt

Giáo dục xã hội là vấn đề luôn được xã hội quan tâm đề cập tới. Giáo dục xã hội thường có sự kế thừa, cũng tồn tại sự đột phá, tuy nhiên cơ bản vẫn thể hiện được tư duy, tư tưởng giáo dục của từng thời đại khác nhau. Những tư tưởng giáo dục này được thể hiện đậm nét trong ngôn ngữ, đặc biệt là trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao của mỗi dân tộc. Trên cơ sở thống kê, phân loại thành ngữ tiếng Hán có nội dung liên quan đến tư tưởng giáo dục xã hội, chúng tôi tiến hành phân tích, tìm hiểu tư tưởng giáo dục xã hội của người Trung Quốc, giúp người đọc hiểu hơn về giáo dục xã hội của người Trung Quốc từ nhiều khía cạnh khác nhau được phản ánh trong thành ngữ.

Từ khóa: Trung Quốc, thành ngữ, giáo dục, xã hội.

1. Mở đầu

Trung Quốc coi giáo dục là mạch máu sinh tồn của dân tộc, ổn định đất nước, coi trọng việc bồi dưỡng tình cảm yêu nước, lấy lý luận đạo đức làm hạt nhân, chú trọng nâng cao việc tu dưỡng bản thân. Con người sinh ra và lớn lên trong môi trường gia đình và xã hội, chính vì vậy gia đình và xã hội là nơi hình thành nhân cách của mỗi cá nhân. Quá trình giáo dục đó được in đậm trong ngôn ngữ của mỗi dân tộc, đặc biệt là trong thành ngữ.

Thành ngữ tiếng Hán phong phú, đa dạng, mang đậm nét văn hóa của đất nước Trung Quốc. Tư tưởng giáo dục xã hội của người Trung Quốc được thể hiện khá rõ nét trong thành ngữ tiếng Hán. Ở Trung Quốc đã có rất nhiều công trình nghiên cứu về thành ngữ dưới nhiều góc độ khác nhau, phần lớn tập trung vào việc biên soạn từ điển về thành ngữ như: “Từ điển thực dụng toàn công năng thành ngữ tiếng Hán hiện đại”, 金志宝 “中华成语故事”(Câu chuyện thành ngữ Trung Hoa), hoặc phân tích nội hàm văn hóa trong các thành ngữ liên quan đến triết học, đến màu sắc, con số, tình yêu đôi lứa 莫彭龄 “汉语成语与汉文化”(Văn hóa Hán và thành ngữ tiếng Hán), 方绳辉 “成语与成语的运用”(Vận dụng thành ngữ và thành ngữ), 李大农 “成语与中国文化”(Văn hóa Trung Quốc và thành ngữ). Tuy nhiên, vẫn chưa có công trình chuyên nghiên cứu về thành ngữ liên quan đến giáo dục. Tại Việt Nam, cũng có rất nhiều công trình nghiên cứu so sánh đối chiếu về thành ngữ Hán – Việt, điển hình như “Thành ngữ và điển cố Trung Hoa” của tác giả Nguyễn Văn Huân – Bùi Huy Tuấn (Nxb Hải Phòng) và “Đặc điểm thành ngữ so sánh

tiếng Hán (có đối chiếu với tiếng Việt)” (Phạm Minh Tiến, 2008). Gần đây trong bài viết “Phân tích đặc điểm thành ngữ liên quan đến giáo dục trong tiếng Hán” (Liêu Linh Chuyên, 2021) đã thu thập 192 thành ngữ liên quan đến phương thức giáo dục trong tiếng Hán, chủ yếu dựa trên các nội dung thành ngữ có liên quan nhiều đến “hành vi giáo dục” như bồi dưỡng đào tạo, cách thức giáo dục và các thành ngữ mang tính chất khuyến khích, khuyên răn, chỉ bảo, nhắc nhở cảnh cáo trong quá trình giáo dục,... để tiến hành phân tích đặc điểm ngôn ngữ và nội hàm văn hóa của thành ngữ.

Nhằm tìm hiểu thành ngữ liên quan đến giáo dục của người Trung Quốc ở một góc độ khác, chúng tôi đã thống kê những thành ngữ có liên quan đến phạm vi xã hội, từ đó tìm hiểu tư tưởng giáo dục của người Trung Quốc được thể hiện trong thành ngữ liên quan đến giáo dục hành vi đạo đức và giáo dục các kinh nghiệm sống. Với góc độ tư tưởng giáo dục, ngữ liệu thống kê có phạm vi khá rộng nên chúng tôi chỉ tập trung thống kê những thành ngữ liên quan đến giáo dục phạm trù đạo đức cơ bản và thành ngữ liên quan đến giáo dục kinh nghiệm sống trong môi trường xã hội. Thông qua việc phân loại và phân tích 235 thành ngữ được thu thập trong “Đại từ điển thành ngữ tiếng Hán” (《成语大词典》, 《成语大词典》编委会编, (2015) 商务印书馆) và “Từ điển vạn câu thành ngữ” (《万条成语词典》, 《万条成语词典》编委会编 (2007), 吉林出版社) chúng tôi đưa ra những vấn đề liên quan đến tư tưởng giáo dục xã hội của người Trung Quốc nhằm giúp người đọc hiểu rõ hơn về văn hóa giáo dục xã hội của người Trung Quốc, giúp người học tiếng Hán có thể vận dụng tốt hơn các thành ngữ này vào trong giao tiếp và dịch thuật.

2. Cơ sở lý luận

2.1. Khái niệm thành ngữ tiếng Hán

Thành ngữ trong tiếng Hán cũng rất phong phú đa dạng và được các học giả Trung Quốc nghiên cứu với nhiều góc độ khác nhau.

Có nhiều học giả Trung Quốc lý giải thành ngữ theo hướng nghĩa mở rộng, cho rằng những ngữ hay câu lưu hành thông dụng trong xã hội đều được xem là thành ngữ, chính như tác giả Phương Thăng Huy (方绳辉) đưa ra quan niệm về thành ngữ: Thành ngữ tức là cổ ngữ, phàm là những từ lưu hành trong xã hội, có thể sưu tập lại dùng để biểu đạt ý muốn của mình là thành ngữ.

Cát Bản Nghi (葛本仪) quan niệm thành ngữ là: Thành ngữ là cụm từ cố định có ý nghĩa hoàn chỉnh và hình thức kết cấu cố định. Định hình kết cấu của thành ngữ không thể tùy tiện thay đổi thành phần và trật tự từ.

Mạc Bành Linh (莫彭龄) quan niệm rằng: Thành ngữ là một loại của tục ngữ, nó là đoản ngữ cố định được bắt chước thường dùng có sắc thái ngôn ngữ viết. Hình thức cơ bản của thành ngữ tiếng Hán là có 4 âm tiết. Phù Hoài Thanh (符淮青) cho rằng: Thành ngữ là kết cấu cố định trong ngôn ngữ, là loại quan trọng nhất trong kết cấu cố định, “phần lớn là có 4 âm tiết.

Trong từ điển của Trung Quốc, khái niệm thành ngữ cũng được biểu đạt khác nhau. Ví dụ như “Từ Hải” (辞海, xuất bản năm 1936) đã đưa ra định nghĩa: Thành ngữ là cổ ngữ có nguồn gốc từ kinh truyện, hoặc ngôn ngữ, ca dao được nhiều người biết đến, thường được người hiện đại sử dụng”. Trong cuốn “Từ điển Hán ngữ hiện đại” (现代汉语词典) có đưa ra lý giải về thành ngữ như sau: Thành ngữ là kết cấu cố định hoặc đoản ngữ ngắn gọn, súc tích được con người quen dùng trong thời gian dài. Thành ngữ tiếng Hán phần lớn đều do 4 chữ cấu tạo thành, thông thường đều có nguồn gốc. Có thể thấy những quan niệm trên đều khẳng định thành ngữ tiếng Hán là một cụm từ có kết cấu ổn định, chặt chẽ, bất biến không thể tách rời nhau và là đơn vị cố sẵn trong kho từ vựng tiếng Hán. Mỗi thành ngữ có một ý nghĩa nhất định, hoàn chỉnh dùng để gọi tên sự vật, trạng thái, tính chất, hành động...

2.2. Đặc điểm thành ngữ tiếng Hán

Thành ngữ tiếng Hán đại đa số là thành ngữ được cấu tạo bởi 4 âm tiết, mặc dù những thành ngữ được cấu tạo bởi 3 hay 5, 6, 7, 8,... âm tiết cũng có, nhưng có số lượng không nhiều, thành ngữ 4 âm tiết vẫn chiếm tỷ lệ cao nhất. Căn cứ vào kết quả thống kê phân loại theo âm tiết của các thành ngữ có trong “Đại từ điển thành ngữ tiếng Hán” . “Từ điển Hán ngữ Hiện Đại” ” (《现代汉语词典》商务印书馆, 2002) với 11.223 thành ngữ tiếng Hán cho thấy: thành ngữ 4 âm tiết, 6 âm tiết, 8 âm tiết có số lượng nhiều, trong đó thành ngữ 4 âm tiết chiếm tỷ lệ cao nhất 95,1%.

Thành ngữ trong tiếng Hán bao gồm ba đặc điểm nổi bật. Đặc điểm thứ nhất là thành ngữ có nguồn gốc nhất định, sau khi ra đời, được mọi người sử dụng lâu dài trở thành phương tiện chung dùng để giao tiếp trong mọi hoàn cảnh của đời sống xã hội. Đặc điểm thứ hai là thành tố và trật tự kết cấu của thành ngữ không thể thay đổi tùy ý được, cũng không thể tùy tiện thêm bớt thành tố trong thành ngữ, điều này là bởi vì thành ngữ được hình thành và sử dụng lâu đời, là sản phẩm ước định mà thành, được định hình với hình thức quy tắc cố định, vì thế không được tùy tiện thay đổi. Đặc điểm thứ ba là thành ngữ có tính chỉnh thể hóa có nghĩa là ý nghĩa của từ và thành ngữ phải giống nhau, phần lớn không phải ý nghĩa của thành ngữ đơn giản rõ ràng, mà nhìn từ ý nghĩa chỉnh thể khái quát để có sự biểu đạt riêng, có nghĩa là thông qua ý nghĩa của mặt từ để hiểu sâu sắc hơn về ý nghĩa của thành ngữ.

2.3. Thành ngữ liên quan đến giáo dục xã hội

Giáo dục xã hội, theo nghĩa rộng là chỉ hoạt động giáo dục xã hội ảnh hưởng đến sự phát triển tâm sinh lý của con người, được tiến hành cùng với giáo dục học đường và giáo dục gia đình; theo nghĩa hẹp là chỉ các loại hoạt động giáo dục về văn hóa, tri thức đời sống của các cơ quan giáo dục văn hóa xã hội dành cho thanh thiếu niên và quần chúng nhân dân.

Ở Trung Quốc, chức năng giáo dục sớm nhất trong lịch sử giáo dục chính là được thực hiện thông qua giáo dục xã hội. Vào thời kỳ xã hội nguyên thủy, gia đình vẫn chưa

được hình thành, giáo dục lớp trẻ do các thành viên của xã hội thị tộc thông qua các hành động dùng ngôn ngữ và hành vi tác động lại lẫn nhau trong quá trình lao động cộng đồng, trong đời sống xã hội thường ngày, hoặc là do những người lớn tuổi có kinh nghiệm tiến hành truyền dạy một số phương thức kinh nghiệm trong sinh hoạt và sản xuất đơn giản cho lớp trẻ. Những kinh nghiệm sống, những quan niệm về đạo đức nhân cách được tích lũy lâu đời từ thế hệ này sang thế hệ khác, đúc kết thành những thành ngữ mang yếu tố giáo dục, rèn luyện nhân cách, đạo đức cho con người là mỗi nhân tố thực thể của xã hội.

Từ những cơ sở nói trên, chúng tôi cho rằng, thành ngữ liên quan đến giáo dục xã hội là những thành ngữ có phạm vi khá rộng, nội dung thể hiện tư tưởng giáo dục đạo đức, lối sống, nhân cách trong môi trường xã hội.

3. Phương pháp nghiên cứu

Để kết quả nghiên cứu có tính khoa học, đề tài sẽ tiến hành tổng hợp các lí luận có liên quan đến vấn đề cần nghiên cứu, cụ thể như các khái niệm về thành ngữ, cách phân loại thành ngữ. Trên cơ sở đó, chúng tôi tiến hành nghiên cứu bằng những phương pháp cụ thể như sau:

3.1. Phương pháp thống kê, phân loại

Phương pháp thống kê được sử dụng để thống kê số lượng thành ngữ có liên quan đến giáo dục xã hội (cụ thể là liên quan đến phạm trù giáo dục đạo đức và kinh nghiệm sống trong xã hội) trong “*Dại từ điển thành ngữ tiếng Hán*” và “*Từ điển vạn câu thành ngữ*” làm cơ sở phân tích đặc điểm ngôn ngữ từ góc độ ngôn ngữ, văn hóa của các thành ngữ này.

3.2. Phương pháp phân tích

Chủ yếu với phương pháp nghiên cứu định lượng, đề tài dựa trên số liệu đã thống kê phân loại tiến hành phân tích các đặc điểm của thành ngữ liên quan đến giáo dục xã hội trong tiếng Hán. Trước hết, chúng tôi sẽ tiến hành phân tích đặc điểm nội dung của thành ngữ, sau đó sẽ phân tích đặc điểm về ngữ nghĩa nhằm tìm hiểu tư tưởng giáo dục được thể hiện trong các loại thành ngữ tiếng Hán đã được thống kê.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Phân loại thành ngữ tiếng liên quan đến giáo dục xã hội

Căn cứ nội dung của 235 thành ngữ liên quan đến giáo dục xã hội được thu thập được, chúng tôi đã phân thành hai loại chính, đó là thành ngữ có nội dung về giáo dục tu dưỡng đạo đức và giáo dục về kinh nghiệm sống.

Giáo dục đạo đức là chỉ những hoạt động ảnh hưởng đến đạo đức của người được giáo dục, bao gồm nâng cao việc giác ngộ và nhận thức về đạo đức, bồi dưỡng tình cảm đạo đức, rèn luyện ý chí đạo đức, xây dựng các quan niệm về đạo đức, bồi dưỡng phẩm chất đạo đức, nuôi dưỡng thành những thói quen đạo đức. Vì vậy, thành ngữ giáo dục đạo đức đối với mỗi người trong xã hội mà chúng tôi đề cập đến là những thành ngữ có liên quan trực tiếp đến giáo

dục đức tính của con người về lòng yêu thương, khoan dung. Chẳng hạn như: “爱人以德” (Lấy đức để yêu người); “得饶人处且饶人” (Làm người phải có lòng khoan dung); “有福同享, 有难同当” (Có phúc cùng hưởng, có họa cùng chịu)... Qua thống kê, có 20 thành ngữ liên quan trực tiếp đến việc giáo dục đạo đức.

Giáo dục về kinh nghiệm sống chủ yếu đề cập đến cách đối nhân xử thế, cách nhìn nhận xử lý, giải quyết vấn đề diễn ra trong đời sống hàng ngày, cách thể hiện hành vi ngôn ngữ, cử chỉ đúng mực... Chẳng hạn như: “远水不救近火” (nước xa không cứu được lửa gần); “早知今日, 悔不当初” (Biết vậy chẳng làm); “与人方便, 自己方便” (tiện người tiện ta)... Số lượng thành ngữ chỉ giáo dục kinh nghiệm sống thống kê được chiếm số lượng 215 câu và chiếm tỷ lệ nhiều nhất, bao gồm thành ngữ có nội dung chỉ bảo việc tiếp thu kinh nghiệm của người khác, khuyên bảo về việc cẩn thận trong cách lời nói, chỉ bảo về việc tích lũy, chuẩn bị trong quá trình thực hiện công việc hoặc đối mặt với những tình huống trong cuộc sống

4.2. Đặc điểm nội dung của thành ngữ liên quan đến giáo dục đạo đức

Nội dung của thành ngữ liên quan đến giáo dục xã hội rất phong phú và mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc Trung Hoa. Đó là những thành ngữ thể hiện tình yêu tổ quốc “爱国如家”, tình yêu nhân dân “爱民如子”, thể hiện mối quan hệ giữa con người với con người như anh em ruột thịt, như chân với tay “亲如手足”, tình cảm như người trong một nhà “情同一家”, hoặc thể hiện sự khuyên răn, chỉ bảo nhờ người khác không bằng dựa vào bản thân mình “求人不如求己”...

Trong số 20 thành ngữ liên quan đến giáo dục về đạo đức xã hội có xuất hiện các từ ngữ 仁 (nhân), 礼 (lễ), 义 (nghĩa), 智 (trí), 信 (tín), 敬 (kính), 知足 (biết đủ) với tần suất cụ thể như sau:

Bảng 1: Bảng thống kê từ ngữ liên quan đến giáo dục đạo đức

STT	Từ ngữ liên quan đến giáo dục đạo đức	Tần suất xuất hiện	Tỷ lệ %
1	仁	3	1,28%
2	礼	3	1,28%
3	义	2	0,9%
4	智	2	0,9%
5	信	2	0,9%
6	敬	2	0,9%
7	知足	1	0,43%
8	忠	1	0,43%

Nhân, lễ, nghĩa, trí, tín là năm điều thường xuất hiện trong cuộc sống của con người, tiếng Trung gọi là 五常 (ngũ thường) nằm trong 三纲五常 (tam cương ngũ thường) là chuẩn mực đạo đức, xã hội, đời sống chính trị được Khổng Tử đặt ra mà thời xưa nam giới phải tuân theo. Nhân (仁): là đạo làm người. thể hiện trong cách sống, lối sống của mỗi con người, cách đối nhân xử thế, tấm lòng của người giữa đời thường, cũng như vai trò trách nhiệm của mỗi cá nhân trong xã hội, là một trong những tư tưởng xuyên suốt của Khổng Tử đối với đạo đức làm người. Ví dụ như 仁言利溥 (Lời nói của người tài sẽ đem lại lợi ích cho người khác); 仁义道德 (Đạo đức nhân nghĩa, là những phạm trù đạo đức mô phạm của con người). Bên cạnh đó, Lễ (礼) cũng được cho là phạm trù đạo đức cần được tu dưỡng. Lễ ở đây là lễ độ, lễ phép, lễ nghi. Lễ răn dạy con người phải biết cư xử sao cho phải phép, tôn trọng và hòa nhã với mọi người xung quanh. Trong tư tưởng giáo dục về “lễ” của người Trung Quốc thể hiện sự tôn trọng của đôi bên, ví dụ như “礼尚往来; 来而不往非礼也” (Lễ phải có qua có lại, có qua mà không có lại là chưa đúng lễ; có qua có lại mới toại lòng nhau).

Ngoài những thành ngữ chỉ giáo dục đạo đức có sử dụng các từ ngữ có liên quan trực tiếp đến giáo dục đạo đức ra như Nghĩa (义), Trí (智), Kính (敬) Trung (忠) ra, còn có 3 thành ngữ cũng mang ý nghĩa giáo dục đạo đức: “爱人以德” (Lấy đức để yêu người); “出淤泥而不染” (Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn); “得饶人处且饶人” (Làm người phải có lòng khoan dung).

4.3. Đặc điểm nội dung của thành ngữ liên quan đến giáo dục kinh nghiệm sống

Với 215 thành ngữ liên quan đến giáo dục kinh nghiệm sống cho thấy, nội dung của các thành ngữ này được tập trung vào việc chỉ bảo kinh nghiệm đối nhân xử thế được đúc kết từ thực tế của sự trải nghiệm trong cuộc sống.

Thành ngữ có nội dung chỉ bảo việc tiếp thu kinh nghiệm của người khác, coi việc thành công hay thất bại của người khác là tấm gương cho mình học tập noi theo hoặc là tránh đi những lỗi lầm mà người khác mắc phải. Ví dụ: “前车之鉴” (Không giẫm lên vết xe đổ); “前事不忘, 后事之师” (Lấy việc trước làm gương)...

Thành ngữ khuyên bảo về việc cẩn thận trong cách lời nói: người Trung Quốc luôn chú trọng chừng mực trong lời nói, họ có câu nói rằng: “祸从口出” (Họa từ miệng mà ra), nói năng phải cẩn thận, không thể xem nhẹ lời nói, tránh bị mang họa. Ví dụ: “言必有据” (Lời nói ra phải có căn cứ); “一言既出, 驷马难追” (Nói lời phải giữ lời)...

Thành ngữ chỉ bảo về việc tích lũy: Những cái lớn đều bắt đầu từ cái nhỏ, “欲速不达” (Dục tốc bất đạt) chính là quan điểm của người Trung Quốc về vấn đề này. Ví dụ: “积少成多” (tích tiểu thành đại); “千里之行, 始于足下” (Mục tiêu cao xa gì cũng bắt đầu từ việc nhỏ); “日就月将” (Năng nhặt chặt bị)...

Thành ngữ nói về việc cần chuẩn bị trước khi làm một việc gì đó: bất luận làm gì, nếu có sự chuẩn bị kỹ lưỡng thì khả năng thành công rất cao, nếu không sẽ thất bại. Ví dụ: “凡事预则立, 不预则废” (Làm việc gì phải có kế hoạch chuẩn bị trước, mới có thể thành công, nếu không sẽ thất bại); “措手不及” (Trở tay không kịp)...

Ngoài ra, có nhóm thành ngữ chỉ bảo về những kinh nghiệm khác như: Chủ động làm việc, nắm bắt thời cơ, đòi hỏi sự chủ động của bản thân khi làm một việc gì đó. Ví dụ: “防微虑远” (Khi sai lầm mới chỉ manh nha thì phải chủ động đề phòng và tính kế lâu dài); “机不旋踵” (Thời cơ chớp nhoáng, phải biết nắm bắt, không để bỏ lỡ)...; Làm việc phải tự lượng sức mình, ví dụ: “量力而行” (Biết lượng sức mình), “量体裁衣” (Làm việc phải xuất phát từ tình hình thực tế)... Khi làm việc gì đều cần phải: “靡不有初, 鲜克有终” (Làm việc cần phải làm từ đầu đến cuối); “千里之堤, 溃于蚁穴” (Cái sây nầy cái ung; Việc nhỏ không cẩn thận, sẽ tạo thành họa lớn). Ngoài ra, cần biết tự răn mình, tiếp thu ý kiến của người khác, ví dụ như: “纳谏如流” (Biết nghe lời phải); “内视反听” (Tự mình phải xem xét lại bản thân, lắng nghe ý kiến của người khác).

5. Thảo luận và kiến nghị

5.1. Tư tưởng giáo dục của người Trung Quốc được thể hiện trong thành ngữ liên quan đến giáo dục xã hội

Từ kết quả thống kê, phân tích trên, chúng ta có thể hiểu thêm nội dung, tư tưởng giáo dục xã hội của người Trung Quốc.

Theo thống kê thành ngữ liên quan đến giáo dục trong tiếng Hán và tiếng Việt, số lượng thành ngữ liên quan đến giáo dục xã hội chiếm đa số, có 235 thành ngữ. Nhân, lễ, nghĩa, trí, tín là năm điều thường xuất hiện trong cuộc sống của con người, tiếng Trung gọi là 五常 (ngũ thường) nằm trong 三纲五常 (tam cương ngũ thường) là chuẩn mực đạo đức, xã hội, đời sống chính trị được Khổng Tử đặt ra. Trung Quốc rất coi trọng “nhân nghĩa”, đây là chuẩn mực về mặt đạo đức của dân tộc Trung Hoa. Nhà tư tưởng, nhà giáo dục vĩ đại của Trung Quốc – Khổng Tử cũng đề xướng “nhân nghĩa” là quan niệm giá trị đứng đầu. Khổng Tử cũng đề cao “tín”, xem nó là phẩm chất đạo đức vô cùng quan trọng của người Trung Quốc, Trung Quốc có câu nói rằng: “君子一言, 驷马难追” (Quân tử nhất ngôn, tứ mã nan truy). Ngoài ra, chữ Tín là phạm trù giáo dục đạo đức được chú trọng trong xã hội. Làm người cần phải giữ chữ Tín, nói và làm phải đi đôi với nhau (言行一致; 言行若一), có gì nói đó, một là một hai là hai (有言而言; 说一不二).

Ngoài ra, một tư tưởng rất quan trọng mà người Trung Quốc rất coi trọng đó chính là “tri túc” (biết đủ). Người Trung Quốc có câu nói rằng “知足常乐” (tri túc thường lạc; biết đủ thì luôn sống vui vẻ). Người không biết đủ thì tinh thần sẽ không thể được an yên. Người có tính tham lam thì sẽ sinh ra tính cách không tốt. Chính vì vậy mà trong thành ngữ liên quan đến giáo dục xã hội có những câu khuyên bảo mọi người biết an thân an phận, thuận theo tự nhiên (安常处顺; 安身立命) lấy sự khoan dung để đối đãi với người khác (宽

大为怀;豁达大度) và lấy sự giúp đỡ người khác làm niềm vui (助人为乐;乐善好;义乐善好施).

5.2. Vận dụng thành ngữ tiếng Hán liên quan đến giáo dục xã hội vào trong giao tiếp và dịch thuật

Việt Nam và Trung Quốc là hai đất nước cùng thuộc phương Đông. Trải qua mấy nghìn năm, hai dân tộc, hai đất nước là láng giềng của nhau, thường xuyên giao lưu văn hóa với nhau. Nền văn hóa Việt Nam có sự ảnh hưởng rất sâu đậm từ nền văn hóa Trung Hoa. Mà thành ngữ cũng là một phương tiện ngôn ngữ, chuyển tải văn hóa của một dân tộc, một quốc gia. Qua phân tích nội dung, tư tưởng của thành ngữ tiếng Hán liên quan đến giáo dục xã hội giúp chúng ta có thể thấy được nhiều nét tương đồng và khác biệt trong quan niệm của người Trung Quốc và người Việt Nam nhằm học hỏi những tư tưởng giáo dục hữu ích cho xã hội, hạn chế những tư tưởng khác biệt, không phù hợp với thực tại và môi trường xã hội của nước nhà.

Ngoài ra, việc nắm được những câu thành ngữ tiếng Hán liên quan đến giáo dục xã hội sẽ giúp người học tiếng Hán vận dụng chính xác các thành ngữ trong quá trình giao tiếp và dịch thuật các vấn đề liên quan. Ví dụ những thành ngữ có âm Hán Việt rất dễ hiểu như: “*穷则变, 变则通*” (Cùng tắc biến, biến tắc thông. Đến nước cùng thì phải hành động để thay đổi, đã hành động như vậy ắt là tìm ra lối thoát); “*救人如救火*” (Cứu nhân như cứu hỏa. Cứu người phải nhanh chóng, gấp gáp như cứu lửa, chữa cháy); “*玉不琢不成器*” (Ngọc bất trác bất thành khí. Con người phải được rèn luyện đến nơi đến chốn mới nên người),... sẽ giúp người học dễ dàng vận dụng, đồng thời hiểu được tư tưởng giáo dục sâu xa được thể hiện qua những hình ảnh, ý nghĩa nội dung của thành ngữ.

6. Kết luận

Thành ngữ là sản phẩm trong lao động sản xuất, trong đời sống hằng ngày, phản ánh những đặc trưng tâm lý của từng dân tộc. Có thể nói rằng thành ngữ là đơn vị ngôn ngữ mang trong mình những nét văn hóa, tư tưởng giáo dục, chính trị,... của mỗi quốc gia khác nhau. Do vậy, việc tìm hiểu nghiên cứu thành ngữ không chỉ giúp ta hiểu cận kề hơn về một đơn vị đặc trưng của ngôn ngữ mà còn giúp ta hiểu sâu sắc hơn về đặc trưng văn hóa của dân tộc đó.

Thành ngữ liên quan đến giáo dục xã hội đã phản ánh được những tư tưởng giáo dục từ xưa đến nay của người Trung Quốc. Trong xu thế hội nhập quốc tế hiện nay, việc giáo dục về đạo đức hay giáo dục về kinh nghiệm sống càng đóng vai trò quan trọng. Bồi dưỡng, đào tạo những con người vừa có tài vừa có đức, phục vụ cho công cuộc xây dựng và phát triển đất nước, đưa đất nước tiến ra hòa nhập với thế giới, là một nhiệm vụ quan trọng đặt ra của mỗi quốc gia, mỗi dân tộc. Chính vì vậy, những thành ngữ tiếng Hán liên quan đến giáo dục xã hội có thể tách thành một chuyên đề để nghiên cứu, thảo luận, so sánh với thành ngữ liên quan đến giáo dục xã hội trong tiếng Việt, giúp người học có thể sử dụng loại thành ngữ này một cách chuyên sâu trong giao tiếp ngôn ngữ cũng như trong

quá trình dịch thuật và tìm hiểu các tư tưởng giáo dục trong xã hội Trung Quốc qua các thời kỳ khác nhau.

Tài liệu tham khảo

Bianweihui-编委会(2007). *万条成语词典*. 吉林: 吉林出版社。

Ge Benyi (Cát Bản Nghi -葛本仪)(2001). *现代汉语词汇学*. 东山: 人民出版社。

Jin Zhibao-金志宝(2004). *中华成语故事*. 天津: 古籍出版社。

Fang Shenghui-方绳辉(1943). *成语与成语的运用*. 国文杂志, (第 3 卷第 2 期)。

Fu Huaiqing-符淮青 (2003). *现代汉语词汇*. 北京: 大学出版社。

Li Danong 李大农(1994). *成语与中国文化*. 天津: 南开学报。

Liêu Linh Chuyên (2021). *Phân tích đặc điểm thành ngữ liên quan đến giáo dục trong tiếng Hán. Tạp chí ngôn ngữ và văn hóa. Tập 5, số 01, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế.*

Lu Feikui-陆费逵 (1936). *辞海*. 北京: 中华书局出版。

Mo Pengling -莫彭龄(2001). *汉语成语与汉文化*, 江苏: 教育出版社。

Nguyễn Văn Huân & Bùi Huy Tuấn (2008). *Thành ngữ và điển cố Trung Hoa*. Hải Phòng: Nxb Hải Phòng.

Phạm Minh Tiến (2008). *Đặc điểm thành ngữ so sánh tiếng Hán (có đối chiếu với tiếng Việt)*. Viện Ngôn ngữ học, Hà Nội.

Zhao Yu-赵羽 & 成功(2000). *现代汉语成语全功能实用词典*. 延边人民出版社。

Zhongguo shehui kexue yuan-中国社会科学院语言研究所编(2002). *现代汉语词典*. 北京: 商务印书馆。

AN INVESTIGATION INTO CHINESE SOCIAL EDUCATION IDEOLOGY THROUGH IDIOMS

Abstract

Social education is a hot topic that experts always concerned about. Education often has its inheritance and breakthroughs in society, but basically still shows the educational thinking and ideology in different eras. These educational ideas are expressed boldly in each language, especially in idioms, proverbs and folk songs of each ethnic group. On the basis of statistics and classification of Chinese idioms related to the ideology of social education, we conduct analysis and study of Chinese social education ideas, helping readers to awareness about the social education of the Chinese people from various aspects which reflected in idioms.

Keywords: China, idioms, education, society.